

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9- 31

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty"), là một công ty cổ phần, được chuyển đổi từ cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch
Ông Hà Việt Thắng	Phó chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên
Ông Tô Minh Chấn	Thành viên
Ông Đinh Văn Thới	Thành viên
Ông Mã Ích Hưng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Chung Thanh Tâm	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Hoàng Thanh Vũ	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Lực	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Ngọc Kim	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Quốc Lực.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Hồ Quốc Lực
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2014



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61119180/17109138LR

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 31 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 10 tháng 3 năm 2014. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 12 tháng 8 năm 2013.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
số: 0426-2013-004-1

Phạm Thị Cẩm Tú
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
số: 2266-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		554.726.627.253	605.705.321.196
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	84.551.401.959	151.574.117.885
111	1. Tiền		18.051.401.959	33.774.117.885
112	2. Các khoản tương đương tiền		66.500.000.000	117.800.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		253.104.949.212	131.489.616.485
131	1. Phải thu khách hàng	5	270.572.093.173	137.488.121.374
132	2. Trả trước cho người bán	6	10.477.362.964	21.796.924.818
135	3. Các khoản phải thu khác	7	1.144.784.402	1.293.861.620
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6, 7	(29.089.291.327)	(29.089.291.327)
140	III. Hàng tồn kho	8	204.259.845.962	300.126.218.558
141	1. Hàng tồn kho		204.259.845.962	300.126.218.558
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		12.810.430.120	22.515.368.268
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.967.460.562	3.150.981.166
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.524.036.735	18.632.466.344
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		34.792.708	13.788.845
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.284.140.115	718.131.913
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		172.130.863.696	136.065.336.325
220	I. Tài sản cố định		154.402.368.739	118.081.605.597
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	85.441.464.728	91.593.863.112
222	Nguyên giá		299.143.728.614	296.453.475.265
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(213.702.263.886)	(204.859.612.153)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	10.377.661.582	10.529.181.695
228	Nguyên giá		11.381.287.100	11.381.287.100
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(1.003.625.518)	(852.105.405)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	58.583.242.429	15.958.560.790
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	10.400.000.000	10.400.000.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác		10.400.000.000	10.400.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		7.328.494.957	7.583.730.728
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	7.328.494.957	7.583.730.728
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		726.857.490.949	741.770.657.521

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

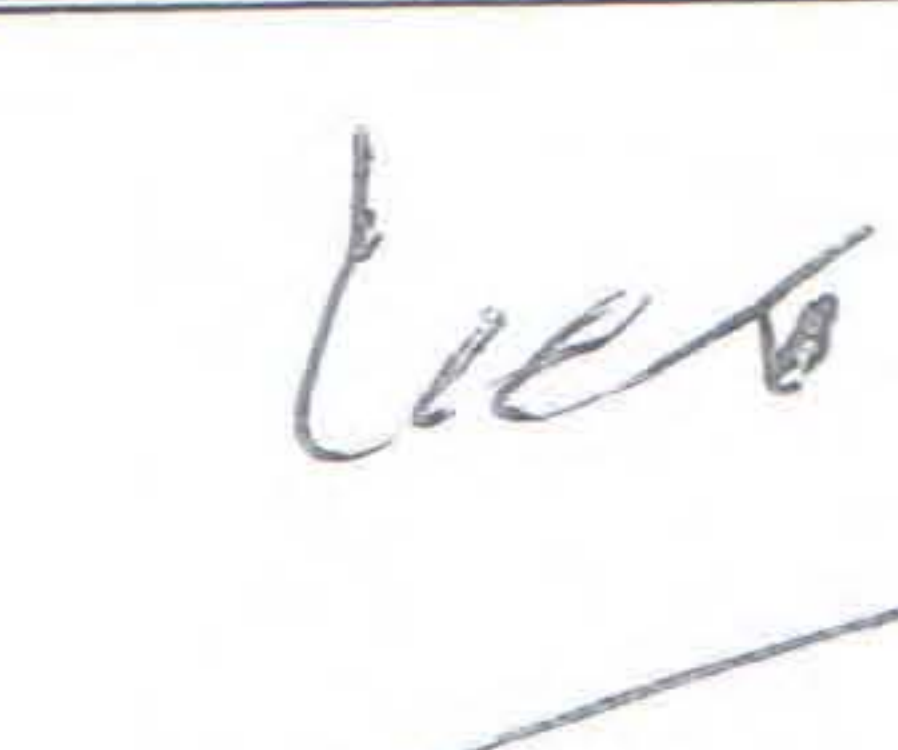
VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		480.431.240.676	506.278.057.707
310	I. Nợ ngắn hạn		479.901.240.676	505.748.057.707
311	1. Vay ngắn hạn	14	408.009.572.400	405.571.149.335
312	2. Phải trả người bán	15	29.782.510.558	71.059.109.204
313	3. Người mua trả tiền trước		808.867.500	8.432.800
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.637.179.461	3.287.294.699
315	5. Phải trả người lao động		24.959.798.282	17.309.433.906
316	6. Chi phí phải trả	17	4.983.172.701	3.035.198.703
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	5.144.982.696	4.989.325.837
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		575.157.078	488.113.223
330	II. Nợ dài hạn		530.000.000	530.000.000
333	1. Phải trả dài hạn khác		530.000.000	530.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		246.426.250.273	235.492.599.814
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	246.426.250.273	235.492.599.814
411	1. Vốn cổ phần		130.000.000.000	130.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		39.299.827.202	36.658.007.111
414	3. Cổ phiếu quỹ		-	(10.535.247.254)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		40.789.981.459	35.879.284.777
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		9.636.898.894	8.000.000.000
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.699.542.718	35.490.555.180
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		726.857.490.949	741.770.657.521

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Ngoại tệ: - Đô la Mỹ (US\$) - Euro (EUR)	765.448 255	1.537.219 260


Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập biểu


Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng




Hồ Quốc Lực
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	1.256.390.414.340	749.157.447.345
02	2. Khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(12.211.390.663)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	1.244.179.023.677	749.157.447.345
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(1.165.646.630.695)	(708.986.581.171)
20	5. Lợi nhuận gộp		78.532.392.982	40.170.866.174
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	5.850.987.596	2.008.125.570
22	7. Chi phí tài chính	22	(9.882.792.225)	(6.939.911.223)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.459.648.377)	(3.917.590.966)
24	8. Chi phí bán hàng		(31.011.651.135)	(23.200.476.124)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(14.581.915.046)	(10.471.801.623)
30	10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		28.907.022.172	1.566.802.774
31	11. Thu nhập khác		875.000.000	836.363.636
32	12. Chi phí khác		(1.750.000)	(195.394.052)
40	13. Lợi nhuận khác		873.250.000	640.969.584
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		29.780.272.172	2.207.772.358
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(7.128.865.666)	(285.357.860)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		22.651.406.506	1.922.414.498
70	17. Lãi trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)			
	- Lãi cơ bản	19.5	1.850	194
	- Lãi suy giảm	19.5	1.850	194

Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập biểu

Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng

Hồ Quốc Lực
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		29.780.272.172	2.207.772.358
	Lợi nhuận trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9, 10	11.210.125.700	9.831.366.821
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	22	2.147.675.158	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.079.403.068)	(2.520.987.690)
06	Chi phí lãi vay	22	5.459.648.377	3.917.590.966
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45.518.318.339	13.435.742.455
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(111.825.695.438)	5.971.477.328
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		95.866.372.596	(34.214.516.479)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(34.826.711.569)	19.147.723.377
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(561.243.625)	1.831.665.219
13	Tiền lãi vay đã trả		(5.753.935.512)	(3.917.590.966)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.2	(4.211.834.778)	(596.060.101)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.286.659.342
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.700.887.645)	(583.219.768)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(20.495.617.632)	2.361.880.407
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(47.530.888.842)	(21.003.100.314)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		864.090.909	836.363.636
27	Tiền thu lãi ngân hàng		2.261.189.377	1.819.090.956
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(44.405.608.556)	(18.347.645.722)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		13.177.067.345	52.385.000.000
33	Tiền vay ngắn hạn nhận được		1.119.146.615.890	742.711.165.475
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.116.111.227.973)	(626.951.034.910)
36	Cổ tức đã trả	19.3	(18.333.945.000)	(5.055.840.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(2.121.489.738)	163.089.289.865

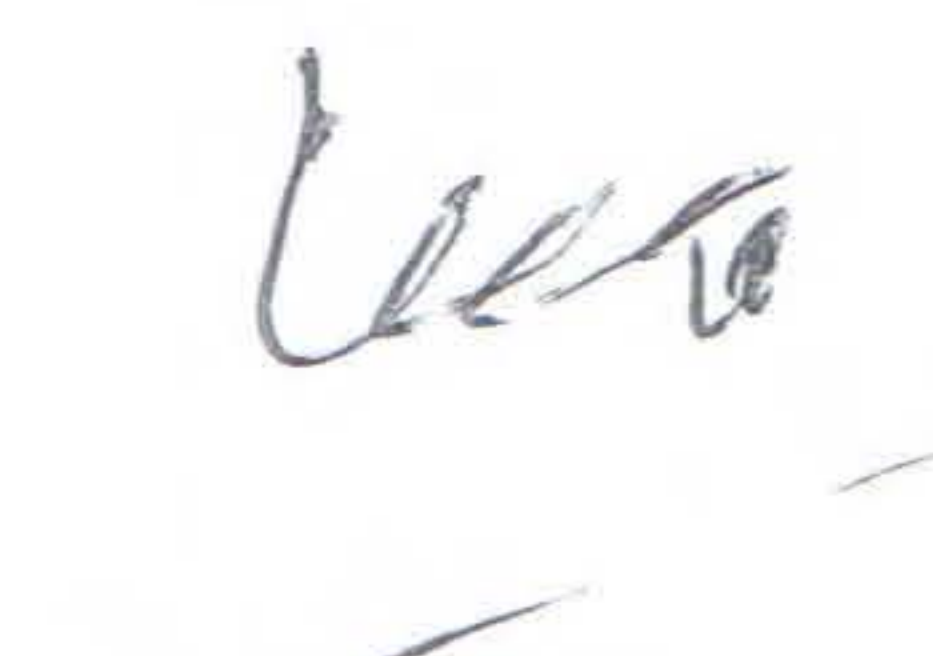
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(67.022.715.926)	147.103.524.550
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		151.574.117.885	12.737.734.830
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	84.551.401.959	159.841.259.380



Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập biểu



Tô Minh Chảnh
Kế toán trưởng



Hồ Quốc Lực
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty"), là một công ty cổ phần, được chuyển đổi từ cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là: 2.664 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.589).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty áp dụng như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	- kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	5 - 6 năm
Tài sản khác	6 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, VNĐ, được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.11 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.16 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các công cụ tài chính chưa được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt tại quỹ	642.587.602	306.818.476
Tiền gửi ngân hàng	17.408.814.357	33.467.299.409
Các khoản tương đương tiền (*)	66.500.000.000	117.800.000.000
TỔNG CỘNG	84.551.401.959	151.574.117.885

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng (3) và hưởng lãi suất từ 6% đến 7.5%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Bên thứ ba	270.572.093.173	137.488.121.374
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(26.565.421.468)	(26.565.421.468)
GIÁ TRỊ THUẦN	244.006.671.705	110.922.699.906
Trong đó:		
- Khách hàng nước ngoài	243.494.141.379	110.922.699.906
- Khách hàng trong nước	512.530.326	-

Như được trình bày trong Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Bên thứ ba	10.477.362.964	21.796.924.818
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.044.739.000)	(2.044.739.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	8.432.623.964	19.752.185.818
Trong đó:		
- Nhà cung cấp trong nước	7.894.061.984	19.496.197.844
- Nhà cung cấp nước ngoài	538.561.980	255.987.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Cho nhân viên mượn tiền	743.538.291	846.738.291
Khác	401.246.111	447.123.329
TỔNG CỘNG	1.144.784.402	1.293.861.620
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(479.130.859)	(479.130.859)
GIÁ TRỊ THUẦN	665.653.543	814.730.761

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thành phẩm	156.105.388.027	271.949.494.438
Nguyên vật liệu	19.708.408.285	15.420.848.839
Công cụ, dụng cụ và bao bì	13.928.047.851	12.755.875.281
Chi phí sản xuất dở dang	10.380.732.399	-
Hàng mua đang đi trên đường	4.137.269.400	-
TỔNG CỘNG	204.259.845.962	300.126.218.558

Như được trình bày trong Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	88.858.380.866	186.800.151.063	12.032.252.283	3.932.302.008	4.830.389.045	296.453.475.265
Mua sắm mới	636.437.431	4.001.186.346	57.272.727	-	-	4.694.896.504
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	211.310.699	-	-	-	-	211.310.699
Thanh lý	-	(2.215.953.854)	-	-	-	(2.215.953.854)
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	89.706.128.996	188.585.383.555	12.089.525.010	3.932.302.008	4.830.389.045	299.143.728.614
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	40.349.667.500	87.823.291.146	3.967.132.126	2.713.572.155	4.683.129.045	139.536.791.972
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	54.350.845.777	135.123.074.743	7.237.744.413	3.404.467.344	4.743.479.876	204.859.612.153
Khấu hao trong kỳ	3.048.593.508	7.327.038.204	571.437.979	98.937.060	12.598.836	11.058.605.587
Thanh lý	-	(2.215.953.854)	-	-	-	(2.215.953.854)
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	57.399.439.285	140.234.159.093	7.809.182.392	3.503.404.404	4.756.078.712	213.702.263.886
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	34.507.535.089	51.677.076.320	4.794.507.870	527.834.664	86.909.169	91.593.863.112
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	32.306.689.711	48.351.224.462	4.280.342.618	428.897.604	74.310.333	85.441.464.728
<i>Trong đó:</i>						
Thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 14)	20.750.417.725	13.253.199.622	1.632.940.001	-	-	35.636.557.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 30 tháng 6 năm 2014	11.041.785.900	140.000.000	199.501.200	11.381.287.100
Trong đó: Đã khấu trừ hết	-	84.000.000	34.297.200	118.297.200
Giá trị khấu trừ lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	642.557.412	118.380.600	91.167.393	852.105.405
Khấu trừ trong kỳ	126.539.406	5.596.932	19.383.775	151.520.113
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	769.096.818	123.977.532	110.551.168	1.003.625.518
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	10.399.228.488	21.619.400	108.333.807	10.529.181.695
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	10.272.689.082	16.022.468	88.950.032	10.377.661.582

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Nhà máy chế biến tôm An San B	41.088.162.620	80.250.091
Dự án nhà máy chế biến cá tại		
Cụm Công nghiệp Cái Côn	15.667.000.000	15.667.000.000
Máy móc đang chờ lắp đặt	1.828.079.809	211.310.699
TỔNG CỘNG	58.583.242.429	15.958.560.790

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.950.024.458	4.596.469.028
Công cụ, dụng cụ	3.378.470.499	2.987.261.700
TỔNG CỘNG	7.328.494.957	7.583.730.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành (i)	10.000.000.000	10.000.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chế biến gạo Sóc Trăng (ii)	400.000.000	400.000.000
TỔNG CỘNG	10.400.000.000	10.400.000.000

(i) Trái phiếu được phát hành ngày 10 tháng 10 năm 2006 và nợ gốc sẽ được thanh toán khi đáo hạn vào ngày 10 tháng 10 năm 2016. Trái phiếu hưởng lãi suất 10,4%/năm và được thanh toán hàng năm. Như được trình bày trong Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp Trái phiếu này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

(ii) Đây là khoản đầu tư của Công ty vào 4.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Chế biến gạo Sóc Trăng, tương ứng 2.3% sở hữu vào công ty này.

14. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	407.923.925.400	405.485.502.335
Vay cá nhân	85.647.000	85.647.000
TỔNG CỘNG	408.009.572.400	405.571.149.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

14. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 (VNĐ)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng				
Vay USD	203.052.900.000	Từ ngày 13 tháng 9 đến ngày 26 tháng 10 năm 2014	2,3	- Nhà xưởng và máy móc thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng				
Vay USD	142.665.525.600	Từ ngày 14 tháng 8 đến ngày 27 tháng 10 năm 2014	2,3 - 2,4	- Nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải - Hàng tồn kho luân chuyển - Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ				
Vay USD	62.205.499.800	Từ ngày 8 tháng 9 đến ngày 30 tháng 10 năm 2014	2,3 - 2,4	- Tôm nguyên liệu và thành phẩm. - Hối phiếu của các khoản phải thu theo L/C và DP trả ngay.
TỔNG CỘNG	<u>407.923.925.400</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Các bên thứ ba	29.782.510.558	71.059.109.204
Trong đó:		
- Nhà cung cấp trong nước	26.887.686.346	16.059.257.610
- Nhà cung cấp nước ngoài	2.894.824.212	54.999.851.594

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24.2)	5.342.831.253	2.425.800.365
Thuế thu nhập cá nhân	294.348.208	861.494.334
TỔNG CỘNG	5.637.179.461	3.287.294.699

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí vận chuyển và cước tàu	4.730.827.622	2.572.876.265
Khác	252.345.079	462.322.438
TỔNG CỘNG	4.983.172.701	3.035.198.703

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Kinh phí công đoàn	4.951.987.142	4.284.397.092
Khác	192.995.554	704.928.745
TỔNG CỘNG	5.144.982.696	4.989.325.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013							
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	80.000.000.000	34.273.007.111	(10.535.247.254)	35.879.284.777	8.000.000.000	8.848.976.607	156.466.021.241
Phát hành cổ phiếu mới	50.000.000.000	2.385.000.000	-	-	-	-	52.385.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.922.414.498	1.922.414.498
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(5.055.840.700)	(5.055.840.700)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.040.558.607)	(1.040.558.607)
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>130.000.000.000</u>	<u>36.658.007.111</u>	<u>(10.535.247.254)</u>	<u>35.879.284.777</u>	<u>8.000.000.000</u>	<u>4.674.991.798</u>	<u>204.677.036.432</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014							
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	130.000.000.000	36.658.007.111	(10.535.247.254)	35.879.284.777	8.000.000.000	35.490.555.180	235.492.599.814
Bán cổ phiếu quỹ	-	2.641.820.091	10.535.247.254	-	-	-	13.177.067.345
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	22.651.406.506	22.651.406.506
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(18.333.945.000)	(18.333.945.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.910.696.682	1.636.898.894	(6.547.595.576)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.910.696.682)	(4.910.696.682)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(964.278.673)	(964.278.673)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(685.903.037)	(685.903.037)
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>130.000.000.000</u>	<u>39.299.827.202</u>	<u>-</u>	<u>40.789.981.459</u>	<u>9.636.898.894</u>	<u>26.699.542.718</u>	<u>246.426.250.273</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014			Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Giá trị (VNĐ'000)	Số lượng cổ phiếu thường	% sở hữu	Giá trị (VNĐ'000)	Số lượng cổ phiếu thường	% sở hữu
Công ty Cổ phần Hùng Vương	51.035.900	5.103.590	39,3	50.000.000	5.000.000	38,5
Văn phòng Tỉnh ủy Sóc Trăng	13.800.000	1.380.000	10,6	13.800.000	1.380.000	10,6
Các cổ đông khác	65.164.100	6.516.410	50,1	66.200.000	6.620.000	50,9
TỔNG CỘNG	130.000.000	13.000.000	100	130.000.000	13.000.000	100

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	18.333.945.000	5.055.840.700
Cổ tức chi trả	18.333.945.000	5.055.840.700

19.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Cổ phiếu được phép phát hành	13.000.000	13.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	-	(777.370)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	12.222.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lợi nhuận thuần sau thuế (VNĐ)	22.651.406.506	1.922.414.498
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	12.244.224	9.917.074
Lãi trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản	1.850	194
- Lãi suy giảm	1.850	194

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Tổng doanh thu	1.256.390.414.340	749.157.447.345
Trong đó:		
Doanh thu bán thủy sản	1.235.735.176.194	729.627.380.164
Doanh thu bán hàng nông sản	20.655.238.146	19.530.067.181
Trừ:	(12.211.390.663)	-
Hàng bán trả lại	(12.211.390.663)	-
DOANH THU THUẦN	1.244.179.023.677	749.157.447.345
Trong đó:		
Doanh thu bán thủy sản	1.223.523.785.531	729.627.380.164
Doanh thu bán hàng nông sản	20.655.238.146	19.530.067.181

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.635.675.437	189.034.614
Lãi tiền gửi	2.215.312.159	1.819.090.956
TỔNG CỘNG	5.850.987.596	2.008.125.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Giá vốn hàng thủy sản	1.149.345.566.522	693.406.042.701
Giá vốn hàng nông sản	16.301.064.173	15.580.538.470
TỔNG CỘNG	1.165.646.630.695	708.986.581.171

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí lãi vay	5.459.648.377	3.917.590.966
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.275.468.690	3.022.320.257
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.147.675.158	-
TỔNG CỘNG	9.882.792.225	6.939.911.223

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.016.628.018.716	649.017.088.542
Chi phí nhân công	85.230.619.924	61.927.529.545
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 9 và 10)	11.210.125.700	9.831.366.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.716.954.376	29.572.097.686
Chi phí bằng tiền khác	18.723.260.974	24.212.955.734
TỔNG CỘNG	1.184.508.979.690	774.561.038.328

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty được hưởng ưu đãi thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất là 15% trong 12 năm (từ năm 2002 đến năm 2013), được miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (từ năm 2003 đến năm 2005), và được giảm 50% thuế TNDN trong 8 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2013). Theo đó, từ năm 2014, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 22% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	6.551.659.878	285.357.860
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	577.205.788	-
TỔNG CỘNG	7.128.865.666	285.357.860

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lợi nhuận trước thuế	29.780.272.172	2.207.772.358
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	-	30.421.025
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	29.780.272.172	2.238.193.383
Chi phí thuế TNDN ước tính	6.551.659.878	402.868.068
Giảm thuế TNDN	-	(117.510.208)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	577.205.788	-
Chi phí thuế TNDN	7.128.865.666	285.357.860
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.425.800.365	514.898.225
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.211.834.778)	(596.060.101)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (Thuyết minh số 16)	5.342.831.253	204.195.984

24.3 Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại trên các chênh lệch tạm thời do tính không trọng yếu đối với báo cáo tài chính giữa niên độ trên phương diện tổng thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lương và các chi phí liên quan	2.907.200.000	1.444.965.000

26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm. Trong đó, doanh thu thủy sản chiếm tỷ trọng khoảng 98% trong tổng doanh thu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh – thủy sản và khu vực địa lý – Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

27. CÁC CAM KẾT LIÊN QUAN ĐẾN CHI PHÍ ĐẦU TƯ LỚN

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có các khoản cam kết trị giá 10.849.111.308 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 13.843.248.000 VNĐ) chủ yếu liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng và mua sắm các máy móc mới phục vụ hoạt động Công ty.

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, chi phí phải trả và các khoản phải trả người bán. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ:

	Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VNĐ)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
	+1,2%	(1.526.567.803)
	-1,2%	1.526.567.803
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
	+1,2%	(2.928.178.838)
	-1,2%	2.928.178.838

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Các khoản vay	408.009.572.400	-	408.009.572.400
Phải trả người bán	29.782.510.558	-	29.782.510.558
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	10.128.155.397	530.000.000	10.658.155.397
	447.920.238.355	530.000.000	448.450.238.355
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay	405.571.149.335	-	405.571.149.335
Phải trả người bán	71.059.109.204	-	71.059.109.204
Phải trả khác và chi phí phải trả	8.024.524.540	530.000.000	8.554.524.540
	484.654.783.079	530.000.000	485.184.783.079

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng các tài sản để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng như đã trình bày trong Thuyết minh số 14.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Đầu tư dài hạn	10.400.000.000	-	10.400.000.000	-	10.400.000.000	10.400.000.000
Phải thu khách hàng	270.572.093.173	(26.565.421.468)	137.488.121.374	(26.565.421.468)	244.006.671.705	110.922.699.906
Phải thu khác	1.144.784.402	(479.130.859)	1.293.861.620	(479.130.859)	665.653.543	814.730.761
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.551.401.959	-	151.574.117.885	-	84.551.401.959	151.574.117.885
TỔNG CỘNG	366.668.279.534	(27.044.552.327)	300.756.100.879	(27.044.552.327)	339.623.727.207	273.711.548.552

VNĐ

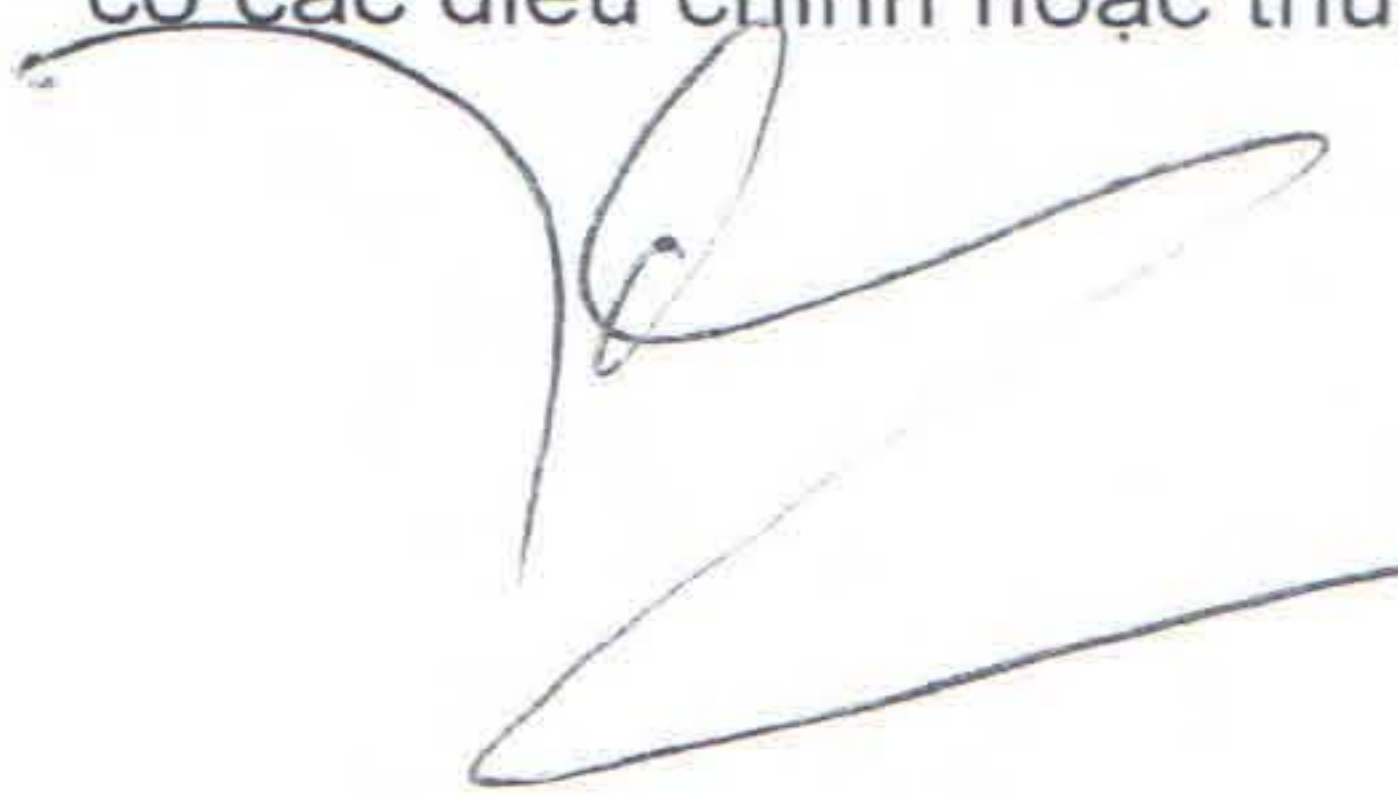
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	408.009.572.400	405.571.149.335	408.009.572.400	405.571.149.335
Phải trả người bán	29.782.510.558	71.059.109.204	29.782.510.558	71.059.109.204
Phải trả khác	10.658.155.397	8.554.524.540	10.658.155.397	8.554.524.540
TỔNG CỘNG	448.450.238.355	485.184.783.079	448.450.238.355	485.184.783.079

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.


Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập biểu


Tô Minh Chưởng
Kế toán trưởng



Hồ Quốc Lực
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2014